

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 11 năm 2025

%

	Chỉ số giá tháng 11/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	11 tháng năm
	2019	năm 2024	năm 2024	10/2024	2025 so với cùng kỳ năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,58	103,47	103,64	100,27	103,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,80	102,25	103,07	100,67	102,78
Trong đó: Lương thực	97,58	96,98	96,57	100,23	99,32
Thực phẩm	106,36	103,59	104,71	100,95	103,18
Ăn uống ngoài gia đình	104,81	101,21	101,90	99,98	103,63
Đồ uống và thuốc lá	100,94	103,49	103,17	99,88	104,00
May mặc, mũ nón và giày dép	101,59	103,26	102,86	100,22	102,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,22	104,96	104,97	99,30	106,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,36	102,20	101,85	100,12	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế	109,38	117,25	117,30	100,12	117,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,96	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	95,82	100,18	99,57	100,66	97,38
Bưu chính viễn thông	100,06	99,11	99,11	99,81	99,51
Giáo dục	107,85	103,78	103,77	100,00	101,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,47	104,11	104,11	100,00	101,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,07	102,36	102,56	100,54	100,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,85	102,42	102,25	100,65	104,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,37	158,28	162,04	100,38	145,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,21	103,69	103,57	99,96	103,41